

Topic: Vocab - Unit 46 - Doctor's office

No	Word	Word family	Transcription	Class	Meaning
			/ˈænjuəlɪ/	adv	hàng năm
		annual		a	
	appointment		/əˈpɔɪntmənt/	n	
	assess		/əˈses/	v	
		assessable		a	
				n	sự đánh giá
			/ˈdaɪəgnəʊz/	v	chẩn đoán
		diagnosis	[ˌdaɪəɡˈnəʊsɪs]	n	
				a	chẩn đoán (diagnostic skill)
			/ɪˈfektɪv/	a	hiệu quả
	instrument		/ˈɪnstɹəmənt/	a	
			/ˈmænɪdʒ/	v	quản lý
	prevent		/prɪˈvent/	a	
				n	sự ngăn cản
		preventive		a	
			/ˌrekəmenˈdeɪʃn/	n	sự giới thiệu; sự tiến cử
				v	giới thiệu, gợi ý
		recommendable		a	
	serious		/ˈsɪəriəs/	a	
		seriously		adv	
				n	sự nghiêm trọng, nghiêm túc
	record		/ˈrekɔ:d/	n	
		record		v	
				a	được ghi chép lại
			/rɪˈfɜ:(r)/	v	chỉ dẫn, tham khảo, nhắc đến